

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

MÃ ĐỀ (Lá)

Mô tả

Hạt rất nhỏ, hình bầu dục, hơi dẹt, dài rộng khoảng 1 mm. Mặt ngoài màu nâu hay tím đen. Nhìn gần thấy trên mặt hạt có chấm nhỏ màu trắng khá rõ. Nhìn qua kính lúp thấy những vân lằn tằn trên bề mặt hạt. Rốn hạt lõm. Hạt màu đen, nặng là loại tốt; hạt màu trắng, lép (hạt non) là không tốt không được dùng.

Bột

Bột màu nâu xám, có chất nhầy. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ ngoài gồm những tế bào đa giác hoặc hình chữ nhật, thành tương đối dày, chứa chất dự trữ màu vàng xám. Mảnh nội nhũ gồm những tế bào hình đa giác thành rất dày và trong suốt, giữa tế bào có chất dự trữ lớn nhẵn màu vàng nâu. Nhiều giọt dầu. Hạt tinh bột tròn và nhiều cạnh.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Hạt lép: Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chỉ số trương nở

Không ít hơn 5 (Phụ lục 12.19).

Chế biến

Xa tiền tử sao: Lấy hạt đã phơi khô, vi sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20, thường dùng.

Xa tiền tử ngâm rượu: Nếu làm thuốc hoàn thì ngâm rượu một đêm. Đồ chín đóng thành bánh phơi hoặc sấy khô để dùng.

Xa tiền tử tắm nước muối sao: Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Nếu điều trị bệnh ở thận, bàng quang, tiết niệu thì tắm nước muối 20 %, cứ 10 kg hạt mã đề dùng 200 g muối hòa với nước sạch, tắm đều, sao nhỏ lửa đến có mùi thơm là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, trong đồ đựng kín. Dược liệu đã chế biến để trong đồ đựng kín. Thuốc dễ mốc mọt và đổi màu. Nên dùng trong 30 ngày.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn, Vào các kinh can, thận, bàng quang, tiểu trường.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giáng hỏa, lợi thủy, thẩm thấp, tiêu thũng, thông lâm. Chủ trị: Phế nhiệt ho lâu ngày, viêm thận, bàng quang, viêm đường tiết niệu, tiểu tiện ra máu, đái rắt, tiểu tiện ra sỏi, phù thũng, đau mắt đỏ do nhiệt độc.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 16 g đến 20 g, dạng thuốc sắc, làm viên hoàn tùy theo liều lượng của bài thuốc.

Kiểm kê

Tiểu tiện nhiều, người thận hư không có thấp nhiệt thì không dùng.

Ghi chú

Loài Mã đề á (*Plantago asiatica* L.) mọc tự nhiên ở vùng núi trên 1000 m, cũng được trồng và sử dụng như loài *Plantago major* L.

MÃ ĐỀ (Lá)

Plantaginis Folium

Lá được làm khô của cây Mã đề (*Plantago major* L.), họ Mã đề (Plantaginaceae). Thu hái lúc cây sắp ra hoa hay đang ra hoa, rửa sạch, phơi hay sấy khô ở 40 °C đến 50 °C.

Mô tả

Lá nhẵn nhéo, nhàu nát, giống như cái thìa, đỉnh tù, đáy thuôn hẹp, dài 7 cm đến 10 cm, rộng 5 cm đến 7 cm. Mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt. Phiến lá dày, nhẵn. Mép nguyên có 3 đến 5 gân hình cung, lồi nhiều về phía mặt dưới lá. Cuống dài 5 cm đến 10 cm, rộng ra về phía gốc.

Vi phẫu

Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình gần vuông, xếp đều đặn có chứa lỗ khí và lông tiết. Lớp mô dày góc dưới gân lá xếp sát biểu bì, gồm những tế bào hình nhiều cạnh. Mô mềm gồm những tế bào hình tròn hoặc nhiều cạnh, thành mỏng và hơi uốn lượn, có khoảng gian bào hình nhiều cạnh. Bó libe-gỗ hình tròn xếp giữa gân lá gồm: vòng nội bì bao bọc xung quanh, cung libe xếp sát cung mô dày dưới, gỗ ở trên libe, mạch gỗ xếp nối nhau thành dãy thẳng hàng.

Bột

Màu xám nâu nhạt, vị hơi chát, hơi đắng, hơi mặn. Soi kính hiển vi thấy mảnh biểu bì trên và dưới gồm tế bào thành mỏng ngoằn ngoèo mang lỗ khí và lông tiết. Lỗ khí có tế bào bạn hình dạng thay đổi, biểu bì trên có nhiều hơn biểu bì dưới. Lông tiết có đầu 2 tế bào, chân đa bào dính trên tế bào tròn, thành mỏng, xung quanh có nhiều đường vân tỏa ra, có khi lông đã rụng để lại vết tích của chân lông. Mảnh cuống lá gồm tế bào hình nhiều cạnh mang lông tiết đầu 2 tế bào. Mảnh mạch.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, tiến hành vi thăng hoa (Phụ lục 12.2), soi kính hiển vi thấy có tinh thể hình kim.

B. Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml nước, đun sôi 1 min rồi để nguội, lọc. Lấy 1 giọt dịch lọc nhỏ lên phiến kính, hơi nhẹ trên đèn cồn cho khô, đem soi kính hiển vi thấy có tinh thể hình vuông và hình chữ nhật.

C. Dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm, bột dược liệu phát quang màu nâu.

MÃ TIỀN (Hạt)

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.8).

Bảo quản

Để nơi khô mát.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào các kinh can, phế, thận, tiểu trường, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt trừ đờm, lợi tiểu thông lâm, chỉ huyết. Dùng trị ho viêm amidan, viêm phế quản; viêm thận, viêm bàng quang, bí tiểu tiện; chảy máu cam, nôn ra máu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 g đến 20 g, dạng thuốc sắc, cao thuốc. Dùng ngoài để chữa bỏng (lấy bông nhúng vào cao thuốc đắp lên chỗ bỏng, băng lại, mỗi ngày thay một lần).

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng. Người già thận kém, đại tiện nhiều không nên dùng.

Ghi chú

Loài Mã đề á (*Plantago asiatica* L.) mọc tự nhiên ở vùng núi trên 1000 m, cũng được trồng và sử dụng như loài *Plantago major* L.

MÃ TIỀN (Hạt)

Strychni Semen

Hạt lấy từ quả chín của cây Mã tiền (*Strychnos nux-vomica* L.) hoặc là hạt có chứa strychnin và brucin của một vài cây khác cùng chi *Strychnos*, họ Mã tiền (Loganiaceae) được làm khô. Thu hoạch vào mùa đông. Hái những quả chín, bỏ ra loại bỏ cơm quả và hạt lép, chỉ lấy hạt chắc, rửa sạch sau đem phơi hay sấy ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C đến khô.

Mô tả

Hạt hình đĩa hay còn gọi là hình cúc áo, tròn hoặc hơi méo mó, đường kính 1 cm đến 1,7 cm (có khi tới 3 cm), mép hơi dày lên 0,3 cm đến 0,4 cm, hơi lõm ở một mặt còn mặt kia thì hơi lồi. Vỏ ngoài của hạt màu trắng xám hay vàng xám nhạt, phủ lông mềm theo hướng từ tâm (giữa hạt) ra xung quanh. Rốn hạt là điểm nhỏ nhô lên ở bên mặt hạt lồi; sống noãn là đường gân lồi, nối từ rốn hạt đến lỗ noãn ở mép hạt. Hạt Mã tiền khô đem ngâm nước (24 h đến 48 h), vỏ hạt sẽ mềm ra, bóc bỏ lớp vỏ thấy hai lá mầm (chứa nội nhũ) hình gần tròn, dày, màu ngà vàng hay màu trắng xám nhạt và kẹp ở giữa là cây mầm nhỏ, màu trắng, hình tim. Dược liệu Mã tiền khô (hạt khô) thể cứng, không mùi, vị rất đắng và có độc.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Ghi chú: Hạt chắc khô, nhân màu vàng ngà, không mốc mọt, không đen lép là loại tốt.

Vĩ phẫu

Vỏ hạt có các tế bào biến đổi thành lông che chở đơn bào, thon dài, ngả xiên về một phía, gốc lông phình to. Lớp tế bào mô cứng dẹt, thành rất dày. Nội nhũ gồm những tế bào hình nhiều cạnh.

Bột

Rất nhiều lông che chở đơn bào dài và mảnh, thường bị gãy thành nhiều đoạn. Mảnh gốc lông phình to, thành dày. Mảnh tế bào mô cứng có ống trao đổi rõ. Mảnh nội nhũ gồm những tế bào hình nhiều cạnh thành dày, một vài tế bào chứa dầu và hạt aleuron.

Định tính

A. Trên mặt cắt ngang của dược liệu, nhỏ 1 giọt *acid nitric* (TT), mặt cắt sẽ nhuộm màu đỏ cam. Trên mặt cắt khác, nhỏ một giọt *dung dịch amoni vanadat 1 % trong acid sulfuric* (TT), mặt cắt sẽ có màu tím.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Toluen - acetone - ethanol - amoniac* (4 : 5 : 0,6 : 0,4).

Dung dịch thử: Cho 0,5 g bột dược liệu vào bình nón nút mài, thêm 5 ml hỗn hợp *cloroform - ethanol* (10 : 1) và 0,5 ml *amoniac* (TT), đập nắp và lắc trong 5 min, để yên trong 1 h, thỉnh thoảng lắc đều. Lọc, được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch strychnin và brucin chuẩn có nồng độ mỗi chất 2 mg/ml trong *cloroform* (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có chất đối chiếu trên, lấy 0,5 g bột dược liệu Mã tiền (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun thuốc thử *Dragendorff* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết strychnin và brucin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Ghi chú: Xem cách chuẩn bị bột dược liệu mã tiền ở phần ghi chú của mục Định lượng. Nếu dùng để định tính thì không cần xác định lại độ ẩm.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 3,5 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Hạt lép và đen: Không quá 3,5 %.

Các tạp chất khác: Không quá 0,2 %.